※ 번역문은 민원 신청을 위한 참고용이며, 기존의 한글 서식에 한글로 작성하여 제출해야 함을 유의해주시기 바랍니다.
※ Lưu ý bản dịch chỉ mang tính chất tham khảo khi đăng ký các vụ việc dân sự; đơn phải được điền bằng tiếng Hàn theo mẫu tiếng Hàn hiện có.

■ 본인서명사실 확인 등에 관한 법률 시행령 [별지 제9호서식] <개정 2024. 4. 2.>
■ Nghị định hướng dẫn Luật Xác minh chữ ký cá nhân, [Mẫu đính kèm số 9] <Sửa đổi 2024. 4. 2.>
[시행일: 2024. 10. 3.] "국가보훈등록증"의 개정부분
[Ngày có hiệu lực: 2024. 10. 3.] Đã sửa đổi một phần của "Thẻ đăng ký cựu chiến binh quốc gia"

(외국인용)
(Dành cho người nước ngoài)

전자본인서명확인서 발급시스템 신청서
HỆ THỐNG CẤP GIẤY CHỨNG THỰC CHỮ KÍ ĐIỆN TỬ ĐƠN ĐĂNG KÝ

[ ] 이용 승인
[ ] ĐỒNG Ý SỬ DỤNG
[ ] 이용 철회
[ ] RÚT LẠI VIỆC SỬ DỤNG

※ 뒤쪽의 작성방법을 읽고 작성하시기 바라며, [ ]에는 해당하는 곳에 √표를 합니다. (앞쪽)
※ Vui lòng đọc cách điền đơn ở mặt sau trước khi điền và đánh dấu √ vào [ ] tương ứng. (Mặt trước)

접수번호 Số tiếp nhận	접수일자 Ngày tiếp nhận	처리기간 Thời gian xử lý	즉시 Ngay lập tức

신청인 Người đăng ký

성명 Họ tên		외국인등록번호 Số đăng ký người nước ngoài	성별 [ ] 남 Giới [ ] Nam tính [ ] 여 [ ] Nữ
여권번호 Số hộ chiếu	여권발급일 Ngày cấp hộ chiếu	국적 Quốc tịch	여권 유효기간 Thời hạn có hiệu lực của hộ chiếu
입국일자 Ngày nhập cảnh	체류자격・직업 Tư cách lưu trú, nghề nghiệp	체류기간 Thời gian lưu trú	생년월일 Năm, tháng, ngày sinh
국내체류지 Nơi lưu trú tại Hàn Quốc			
전화번호 Số điện thoại		휴대전화 Số di động	
추가 보안 수단 Biện pháp bảo mật bổ sung	[ ] 보안토큰 방식 [ ] Phương thức mã thông báo bảo mật	[ ] 전화 인증 방식 [ ] Phương thức xác thực qua điện thoại	
그 밖의 서비스신청 Đăng ký các dịch vụ	[ ] 발급사실 휴대전화 문자 알림 서비스 신청 [ ] Đăng ký dịch vụ thông báo cấp giấy chứng nhận qua tin nhắn di động		

	khác	

미성년자의 법정대리인 또는 한정후견인 동의 Đồng ý của người đại diện theo pháp luật hoặc người giám hộ hạn định của người chưa thành niên	(성명:)에 대한 전자본인서명확인서 발급시스템 이용 승인(철회)에 동의합니다. Tôi đồng ý cho phép (rút lại) việc sử dụng hệ thống cấp giấy chứng thực chữ kí điện tử đối với (Họ tên:). 20 년 월 일 Năm 20 tháng ngày		
	성명 Họ tên		주민등록번호 Số chứng minh thư Hàn
	동의사유 Lí do đồng ý	[ ] 미성년자 [ ] 피한정후견인 [ ] Người chưa thành niên [ ] Người được giám hộ hạn định	신청인과의 관계 Quan hệ với Người làm đơn
	주소 Địa chỉ		
	전화번호 Số điện thoại		휴대전화 Số di động

「본인서명사실 확인 등에 관한 법률」 제8조 및 같은 법 시행령 제7조(제9조)에 따라 위와 같이 전자본인서명확인서 발급시스템 이용 승인(철회)을 신청합니다.
Tôi đăng ký đồng ý (rút lại) việc sử dụng hệ thống cấp giấy chứng thực chữ kí điện tử như trên theo Điều 8 “Luật Xác minh chữ ký cá nhân” và Điều 7 (Điều 9) của Nghị định hướng dẫn Luật này.

년 월 일
Năm tháng ngày

신청인 (서명 또는 인)
Người làm đơn (Kí tên hoặc đóng dấu)

읍장・면장・동장 및 출장소장 귀하
Kính gửi **Chủ tịch thị trấn (eup), Chủ tịch xã (myeon), Chủ tịch phường (dong) và trưởng chi nhánh**

첨부서류 Hồ sơ đính kèm	신분증[주민등록증, 자동차운전면허증, 장애인등록증(주민등록번호와 주소가 기재되어 있는 경우만 해당함), 대한민국 여권, 국가보훈등록증, 외국인등록증 또는 외국인등록 사실증명(외국인만 해당함), 국내거소신고증 또는 국내거소신고 사실증명(국내거소신고를 한 외국국적동포만 해당함)] Giấy tờ tuỳ thân [chứng minh thư Hàn, giấy phép lái xe ô tô, thẻ đăng ký người khuyết tật (chỉ áp dụng nếu có ghi số chứng minh thư Hàn và địa chỉ), hộ chiếu Hàn Quốc, thẻ đăng ký cựu chiến binh quốc gia, thẻ đăng ký người nước ngoài hoặc giấy xác nhận sự thật đăng ký người nước ngoài (chỉ dành cho người nước ngoài), thẻ đăng ký nơi cư trú tại Hàn Quốc hoặc giấy xác nhận sự thật đăng ký nơi cư trú tại Hàn Quốc (chỉ áp dụng cho người nước ngoài đã đăng ký nơi cư trú tại Hàn Quốc)]	수수료 없음 Không mất phí

210mm×297mm[백상지(80g/㎡) 또는 중질지(80g/㎡)]

(뒤쪽)
(Mặt sau)

작성방법
Cách điền đơn

1. 추가 보안수단 또는 그 밖의 서비스를 신청하려는 경우에는 해당란에 √표를 하며, 추가 보안수단과 그 밖의 서비스는 중복 신청할 수 있습니다. 추가 보안수단과 그 밖의 서비스에 대한 설명은 다음과 같습니다.

1. Nếu muốn đăng ký biện pháp bảo mật bổ sung hoặc các dịch vụ khác, hãy đánh dấu √ vào ô tương ứng. Có thể đăng ký nhiều biện pháp bảo mật bổ sung và các dịch vụ khác. Sau đây là mô tả về biện pháp bảo mật bổ sung và các dịch vụ khác.

1) "보안토큰 방식"이란 인증서가 저장된 보안토큰에 의한 인증방식을 말합니다.

1) “Phương thức mã thông báo bảo mật” là phương thức xác thực sử dụng mã thông báo bảo mật nơi lưu giấy xác nhận.

2) "전화 인증 방식"이란 전자본인서명확인서를 발급할 때 휴대전화 또는 일반전화로 안내받은 인증번호를 입력하는 방식을 말합니다.

2) “Phương thức xác thực qua điện thoại” là phương thức nhập số xác thực được cung cấp qua điện thoại di động hoặc điện thoại cố định khi cấp giấy chứng thực chữ kí điện tử.

3) "발급사실 휴대전화 문자 알림 서비스"란 전자본인서명확인서가 발급되는 경우에 미리 등록된 휴대전화 번호로 발급사실을 통보하는 것을 말합니다.

3) “Dịch vụ thông báo cấp giấy chứng nhận qua tin nhắn di động” là dịch vụ thông báo về việc cấp giấy chứng nhận đến số di động đã đăng ký trước đó khi cấp giấy chứng thực chữ kí điện tử.

2. 미성년자의 법정대리인 또는 한정후견인의 동의가 필요한 경우 동의사유의 해당란에 √표를 합니다.

2. Nếu cần có sự đồng ý của người đại diện theo pháp luật hoặc người giám hộ hạn định của người chưa thành niên, hãy đánh dấu √ vào ô nêu lí do đồng ý tương ứng.

3. 미성년자의 법정대리인 또는 한정후견인 동의란 중 주민등록번호란은 미성년자의 법정대리인 또는 한정후견인이 미주민등록 재외국민인 경우에는 여권번호를, 국내거소신고를 한 외국국적동포인 경우에는 국내거소신고번호를, 외국인인 경우에는 외국인등록번호를 적습니다.

3. Trong mục Số chứng minh thư Hàn tại phần Đồng ý của người đại diện theo pháp luật hoặc người giám hộ hạn định của người chưa thành niên, điền số hộ chiếu nếu người đại diện theo pháp luật hoặc người giám hộ hạn định của người chưa thành niên là người Hàn Quốc ở nước ngoài không có số chứng minh thư Hàn, điền số đăng ký nơi cư trú tại Hàn Quốc nếu người đại diện theo pháp luật hoặc người giám hộ hạn định của người chưa thành niên là người Hàn Quốc quốc tịch nước ngoài đã đăng ký nơi cư trú tại Hàn Quốc, điền số đăng ký người nước ngoài nếu là người nước ngoài.

전자본인서명확인서 발급절차
Thủ tục cấp giấy chứng thực chữ kí điện tử

1. 이용승인
1. Đồng ý sử dụng

발급시스템 이용 신청 및 승인 (읍・면・동・출장소)
Đăng ký và đồng ý sử dụng hệ thống cấp (ủy ban thị trấn (eup), xã (myeon), phường (dong), văn phòng chi nhánh)

- 읍・면・동・출장소를 방문하여 발급시스템 이용의 의사표시 및 이용 승인 신청
- 본인신분 확인 후 승인
- Đến ủy ban thị trấn (eup), xã (myeon), phường (dong), văn phòng chi nhánh, nói ý định sử dụng hệ thống cấp và đăng ký đồng ý sử dụng
- Đồng ý sau khi xác thực bản thân

⇩

인증서 발급 신청
Đăng ký cấp giấy chứng nhận

- 전자서명인증사업자, 등록대행기관(은행 등)을 방문하여 신청 또는 전에 발급 받은 인증서 사용
- Đến doanh nghiệp chứng thực chữ kí điện tử hoặc cơ quan đăng ký (ngân hàng, v.v.) để đăng ký hoặc sử dụng giấy chứng nhận đã được cấp trước đó

2. 발급절차
2. Thủ tục cấp

1) 정부24 접속
1) Truy cập Chính phủ 24

- 정부24 사이트(www.gov.kr)에 접속하여 회원가입 후 로그인 (정부24 아이디, 비밀번호 입력)
- Truy cập trang Chính phủ 24 (www.gov.kr), đăng ký thành viên và đăng nhập. (Nhập ID và mật khẩu Chính phủ 24)

⇩

2) 전자본인서명확인서 발급 메뉴 선택 및 신분확인
2) Chọn danh mục cấp giấy chứng thực chữ kí điện tử và xác minh danh tính

- 인증서 암호 입력
- Nhập mật khẩu giấy chứng nhận
- 보안토큰 또는 전화 인증 방식을 통한 추가 신분확인
- Xác minh danh tính bổ sung thông qua phương thức mã thông báo bảo mật hoặc xác thực qua điện thoại

⇩

3) 전자본인서명확인서 작성
3) Điền giấy chứng thực chữ kí điện tử

- 용도, 매수자 인적사항 등 작성
- Điền mục đích sử dụng, thông tin cá nhân người mua, v.v.
- 전자본인서명확인서를 제출할 행정기관등 지정 (지정된 행정기관등만 열람 가능)
- Chỉ định cơ quan hành chính, v.v. sẽ nộp giấy chứng thực chữ kí điện tử (Chỉ các cơ quan hành chính được chỉ định mới có thể xem)

⇩

4) 전자서명(인증서 사용)
4) Chữ kí điện tử (sử dụng giấy chứng nhận)

- 인증서 암호를 입력하여 전자서명 확인
- Xác nhận chữ kí điện tử bằng cách nhập mật khẩu giấy chứng nhận

⇩

5) 전자본인서명확인서 발급 및 저장
5) Cấp và lưu giấy chứng thực chữ kí điện tử

- 전자본인서명확인서 발급 완료 및 발급시스템에 저장
- Hoàn tất việc cấp giấy chứng thực chữ kí điện tử và lưu vào hệ thống cấp

3. 활용절차
3. Trình tự sử dụng

발급증 출력 및 행정기관등에 제출
In giấy chứng nhận cấp và nộp cho cơ quan hành chính, v.v.

- 발급번호, 성명 등이 적힌 발급증을 출력하여 행정기관등에 제출 (인감증명서 제출과 동일한 효력)
- In giấy chứng nhận cấp có số cấp, họ tên, v.v. và nộp cho cơ quan hành chính, v.v. (Có hiệu lực tương tự như nộp giấy chứng nhận đăng ký mẫu con dấu)
- 발급증 자체는 법적 효력이 없음
- Bản thân giấy chứng nhận cấp không có giá trị pháp lý

⇩

행정기관등의 확인 및 업무처리 Xác nhận và xử lý của cơ quan hành chính, v.v.	•행정기관등은 발급시스템에 접속해 제출받은 발급증의 발급번호, 성명 등을 통하여 발급 확인 •Cơ quan hành chính, v.v. truy cập vào hệ thống cấp và xác nhận cấp thông qua mã số cấp, họ tên, v.v. của giấy chứng nhận được nộp.